

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 27/8/2018
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về định hướng xây dựng chính sách
phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2030**

Thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 27/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là *Chương trình hành động số 17-CTr/TU và Nghị quyết số 23-NQ/TW*), UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030

1. Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đến năm 2020 đạt 26,1%, đến năm 2025 đạt 29% và đến năm 2030 đạt khoảng 35%.
2. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đến năm 2020 đạt 12%; bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11,5%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 14,5%/năm.
3. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đến năm 2020 đạt 58,2%, đến năm 2025 đạt 63% và đến năm 2030 đạt 70%.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về chính sách phát triển công nghiệp; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước.

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chương trình hành động số 17-CTr/TU và Kế hoạch này đến toàn thể đảng viên, cán bộ, công chức và các doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và quyết tâm hành động trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2030.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp, có phân công, phân cấp rõ ràng. Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách đảm bảo hiệu quả, thống nhất; khắc phục kịp thời tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, thực thi kém hiệu quả các quy định pháp luật.

- Tăng cường sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác



động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp.

2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng phát triển công nghiệp, ưu tiên đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp

- Rà soát sửa đổi, bổ sung định hướng phát triển công nghiệp gắn với xây dựng Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2035.

- Xây dựng Đề án cơ cấu lại ngành công nghiệp Bình Định đến năm 2030 để thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động có trình độ kỹ thuật thấp, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường.

- Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp hợp lý, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo với hàm lượng khoa học công nghệ trong giá trị sản phẩm ngày càng cao; tăng tỷ lệ nội địa hóa; nâng cao năng suất lao động công nghiệp và giá trị gia tăng công nghiệp, tạo nhiều sản phẩm có thương hiệu cạnh tranh tham gia chuỗi giá trị ở thị trường trong nước và thế giới.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, hiện đại, phát triển sản xuất các sản phẩm, hàng hóa có sức cạnh tranh cao trên thị trường. Trên cơ sở các tiêu chí của Trung ương ban hành, các điều kiện, cơ chế cụ thể xác định các cụm liên kết ngành để hỗ trợ phát triển bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định vị trí cụ thể, dành quỹ đất phù hợp cho phát triển hạ tầng công nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội của các khu, cụm công nghiệp (CCN); rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế và Quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp (KCN) để phục vụ công tác thu hút đầu tư. Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng các khu, CCN; đôn đốc chủ đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật để đưa vào hoạt động ổn định KCN Hòa Hội; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư triển khai đầu tư hạ tầng KCN Bình Nghi, KCN Long Mỹ (giai đoạn 2); hỗ trợ nhà đầu tư triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động KCN Becamex Bình Định. Giải quyết một phần tình trạng thiếu nhà ở xã hội cho người lao động tại các KCN.

- Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng các CCN theo quy hoạch đến năm 2030; xây dựng chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Đầu tư xây



dựng, nâng cấp tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các khu, CCN.

3. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thúc đẩy công nghiệp phát triển

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, tăng cường minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính, kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; đề cao trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức kết nối thông tin cung cầu và tham dự hội chợ, triển lãm phát triển thị trường. Tạo điều kiện về đất đai, mặt bằng sản xuất, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, công tác bảo hộ quyền sở hữu công nghệ và thương hiệu, hỗ trợ đào tạo lao động để các doanh nghiệp có điều kiện đẩy mạnh sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

- Áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng.

4. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp

- Khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Bước đầu hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành có hàm lượng giá trị gia tăng cao, công nghiệp ưu tiên. Xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; Đề án bố trí quỹ đất để hình thành phát triển CCN, khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu kinh tế, KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Chủ động triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách ưu đãi hiện có. Rà soát, nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách ưu đãi của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp. Định hướng lựa chọn, khuyến khích mời gọi các dự án FDI vào các ngành công nghiệp đến năm 2030 theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nguyên liệu, phụ liệu của tỉnh.

5. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

- Trên cơ sở danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển quốc gia, lựa chọn một số ngành công nghiệp của tỉnh có lợi thế như công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo, may mặc - da giày, cơ khí, một số sản phẩm chế biến từ nông, lâm, thủy

sản... có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác để ưu tiên phát triển.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi để tập trung nguồn lực cho phát triển đối với các dự án đầu tư trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp nền tảng, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ... Ngân sách của nhà nước đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia.

6. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp trên địa bàn tỉnh cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề, nhất là lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, phân bổ hợp lý lao động theo vùng, địa phương.

- Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới; có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao. Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

- Tập trung phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy.

7. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp

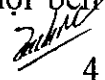
- Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; tập trung thúc đẩy phát triển, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông.

- Rà soát các quy hoạch, chương trình hành động, đề xuất xây dựng và triển khai các kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm; tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng phát triển công nghệ sản xuất mới, hiện đại.

- Tiếp tục xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ quản lý và phát triển tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp; dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025. Thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế - xã hội.

8. Phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Rà soát các quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản. Chỉ cho phép áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội bền



vững; rà soát, xây dựng chính sách khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường; chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường, sản xuất sạch hơn; chính sách bảo vệ môi trường trong các CCN...

- Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý môi trường tiên tiến hiện đại, thân thiện với môi trường trong tất cả các công đoạn sản xuất.

9. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ các nguồn vốn xã hội hóa, vốn tài trợ..., ngân sách Nhà nước (*cấp tỉnh, huyện*) hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này; hàng năm, căn cứ theo nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

(Đính kèm Kế hoạch này gồm có các Phụ lục 1, 2 và 3)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch này. Thực hiện tuyên truyền về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia và của tỉnh Bình Định.

Rà soát, sửa đổi các quy hoạch, kế hoạch để quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các cơ chế chính sách; quy chế; chương trình, đề án... hỗ trợ phát triển công nghiệp theo định hướng của tỉnh. Tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại. Áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng.

Đôn đốc, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm; đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết, báo cáo UBND tỉnh định kỳ ***trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.***

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tổ chức kêu gọi và lựa chọn nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh. Thực hiện rà soát các quy hoạch, chương trình hành động để đề xuất xây dựng và triển khai các kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm; tạo điều kiện để doanh nghiệp nhanh chóng phát triển công nghệ sản xuất mới, hiện đại. Tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, dự án đã nêu tại Kế hoạch này.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán kinh phí hàng năm và cả giai đoạn, tham mưu báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.



4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức lập các quy hoạch phân khu theo đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để phục vụ công tác thu hút đầu tư; đôn đốc chủ đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, đưa vào hoạt động KCN Hòa Hội; hỗ trợ nhà đầu tư triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2), KCN Bình Nghi, KCN Long Mỹ (giai đoạn 2), KCN Becamex Bình Định. Kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội, các KCN theo hướng công nghiệp sạch, công nghệ cao.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định vị trí cụ thể, dành quỹ đất phù hợp cho phát triển hạ tầng công nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch. Hướng dẫn các doanh nghiệp trong việc lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất phục vụ đầu tư dự án theo quy định. Lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ quản lý và phát triển tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp; Dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Định hướng công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc tiếp cận và xây dựng chính sách phát triển công nghiệp theo Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chương trình hành động số 17-CTr/TU và Kế hoạch này. Đề xuất thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển, tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông.

8. Đài Phát thanh và truyền hình Bình Định, Báo Bình Định: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng các chuyên mục, chuyên trang tuyên truyền về chính sách phát triển công nghiệp theo Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chương trình hành động số 17-CTr/TU; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp quảng bá sản phẩm, hàng hóa trên các phương tiện thông tin đại chúng.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện các cơ chế, chính sách đào tạo nghề để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy.

10. Sở Giao thông vận tải: Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông theo Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020, tầm nhìn mở rộng đến năm 2030 và các Đề án chi tiết đã được duyệt.



11. Sở Xây dựng: Thực hiện rà soát quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch chung các địa phương. Rà soát, tham mưu cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi hỗ trợ để thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu cho các nhóm đối tượng, đặc biệt là cho công nhân tại các khu kinh tế, KCN tập trung trên địa bàn tỉnh.

12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tham mưu UBND tỉnh có chính sách phát triển nông nghiệp gắn với phát triển các ngành kinh tế khác, nhất là phát triển công nghiệp từ sản phẩm nông nghiệp theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng gắn với thị trường. Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, bảo quản và chế biến sản phẩm từ nông nghiệp. Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

13. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, tập trung chỉ đạo đầu tư phát triển hạ tầng các CCN theo quy hoạch. Tạo điều kiện thuận lợi thu hút, bố trí các doanh nghiệp đầu tư vào CCN, thúc đẩy phát triển công nghiệp theo định hướng chung của tỉnh.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị có liên quan tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch. Hàng năm, rà soát các nội dung của Kế hoạch này, lồng ghép vào chương trình công tác trọng tâm của đơn vị để triển khai thực hiện Kế hoạch đạt hiệu quả, tránh chồng chéo, trùng lặp. Định kỳ **trước ngày 15 tháng 12 hàng năm**, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Công Thương) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Công Thương để hướng dẫn hoặc đề xuất UBND tỉnh tháo gỡ, điều chỉnh cho phù hợp./.

[Signature]

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, UBMTTQ VN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Báo Bình Định, Đài PTTH Bình Định;
- CVP, PVPKT, TTTH-CB;
- Lưu: VT, K6. *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phan Cao Thắng



Phụ lục 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(Ban hành theo kế hoạch số: 42 /KH-UBND ngày 21 /5/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện		Kế hoạch			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)				
			2010	2015	2020 _(NQ)	2025	2030	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	GRDP (dự kiến)	Tỷ đồng	28.827	38.647	58.456	88.000	138.300	106,7	108,0	108,5	109,5	109,0
1	Giá trị gia tăng công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.830	8.419	14.810	25.500	50.270	111,8	112,0	111,5	114,5	113,0
2	Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP	%	16,8	20,9	26,1	29,0	35,0	Năm 2030 đạt 35%, nếu GRDP tăng < 9,4%/năm giai đoạn 2021-2030				
3	Tỷ lệ lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	42,0	48,8	58,2	63,0	70,0					



Phụ lục 2

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ĐỀ ÁN TRONG KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG SỐ 17-CTr/TU
NGÀY 27/8/2018 CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY VỀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: **42** /KH-UBND ngày **21** /5/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về chính sách phát triển công nghiệp; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước			
1	Phổ biến, tuyên truyền về các định hướng chính sách công nghiệp Quốc gia và của tỉnh Bình Định, các quy hoạch của tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan đến hoạt động công nghiệp.	Sở Công Thương	Các cơ quan Báo, Đài, các sở, ban, ngành, địa phương, Hiệp hội ngành hàng	Hàng năm
	Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển công nghiệp đảm bảo hiệu quả, thống nhất.			2021-2025
2	Định hướng công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc tiếp cận và xây dựng chính sách phát triển công nghiệp theo Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chương trình hành động số 17-CTr/TU và Kế hoạch này.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan Báo, Đài, các sở, ban, ngành, địa phương, Hiệp hội ngành hàng	Hàng năm
3	Xây dựng các chuyên mục, chuyên trang tuyên truyền về chính sách phát triển công nghiệp theo Nghị quyết số 23-NQ/TW và Chương trình hành động số 17-CTr/TU.	Báo Bình Định; Đài PTTH Bình Định	Các sở, ban, ngành, địa phương, Hiệp hội ngành hàng	2021-2025 2026-2030
II	Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng phát triển công nghiệp, ưu tiên đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp			
4	Rà soát sửa đổi định hướng phát triển công nghiệp gắn với Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2035	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương, Hiệp hội ngành hàng	Đến 2020
	Xây dựng Đề án cơ cấu lại ngành công nghiệp Bình Định đến năm 2030 (trên cơ sở Quy hoạch tỉnh)			2021-2025
	Xác định các cụm liên kết ngành để hỗ trợ phát triển bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm (trên cơ sở tiêu chí của Trung ương; các điều kiện, cơ chế cụ thể của tỉnh)			2021-2025
	Xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.			Đến 2020
5	Rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định vị trí cụ thể, dành quỹ đất phù hợp cho phát triển hạ tầng công nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Hàng năm

Stt	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
6	Tổ chức lập các quy hoạch phân khu theo đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để phục vụ công tác thu hút đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Đến 2020
	Đôn đốc chủ đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, đưa vào hoạt động KCN Hòa Hội			Đến 2020
	Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2), KCN Bình Nghi, KCN Long Mỹ (giai đoạn 2); KCN Becamex Bình Định			2021-2025
7	Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn quản lý.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành liên quan	Đến 2020, 2025, 2030
8	Đầu tư xây dựng, nâng cấp tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp.	Sở Giao thông vận tải; Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm
III	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thúc đẩy công nghiệp phát triển			
9	Tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức kết nối thông tin cung cầu hàng hóa và tham dự hội chợ, triển lãm phát triển thị trường. Áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương, Hiệp hội ngành hàng	Hàng năm
IV	Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp			
10	Xây dựng Đề án bố trí quỹ đất để hình thành phát triển cụm công nghiệp, khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; Đề án "Cơ cấu lại ngành công nghiệp chế biến gỗ Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương; đơn vị liên quan	Đến 2020
11	Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp để mời gọi khoảng 150 dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng (riêng KCN 120 dự án), trong đó: giai đoạn 2019-2020: 15 dự án, giai đoạn 2021-2025: 60 dự án và giai đoạn 2026-2030: 75 dự án. Tạo điều kiện cho khoảng 50% dự án đi vào hoạt động sản xuất, tạo mới giá trị gia tăng công nghiệp (giá SS 2010) giai đoạn 2019-2020 khoảng 1.700 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 khoảng 5.600 tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 khoảng 12.800 tỷ đồng (xem Phụ lục 3 kèm theo). Ưu tiên mời gọi các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nguyên liệu, phụ liệu của tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế	Chủ đầu tư hạ tầng các khu, CCN, các sở, ban, ngành và địa phương	Đến 2020, 2025, 2030

Stt	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
V	Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên			
12	Trên cơ sở danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển quốc gia, lựa chọn một số ngành công nghiệp của tỉnh có lợi thế, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác để ưu tiên phát triển.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương, Hiệp hội, các đơn vị liên quan	2021-2025
	Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp nền tảng, công nghiệp xanh., công nghiệp hỗ trợ... để tập trung nguồn lực cho phát triển.			2021-2025
VI	Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp			
13	Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp trên địa bàn tỉnh cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề, nhất là lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, phân bổ hợp lý lao động theo vùng, địa phương.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp	2021-2025
14	Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới; có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp	Đến 2020
VII	Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp			
15	Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; tập trung thúc đẩy phát triển, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp	Đến 2025
16	Thực hiện rà soát các quy hoạch, chương trình hành động để đề xuất xây dựng và triển khai các kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh, thúc đẩy sự doanh nghiệp phát triển, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng phát triển công nghệ sản xuất mới, hiện đại.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp	Hàng năm
17	Xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ quản lý và phát triển tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp; Xây dựng và triển khai dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp	Hàng năm
VIII	Phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu			

Stt	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
18	Rà soát các quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản. Chỉ cho phép áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội bền vững; rà soát xây dựng chính sách khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường; chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp môi trường, sản xuất sạch hơn; chính sách bảo vệ môi trường trong các CCN...	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp	Hàng năm
19	Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý môi trường tiên tiến hiện đại, thân thiện với môi trường trong tất cả các công đoạn sản xuất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	Hàng năm



Phụ lục 3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP TIÊU BIỂU DỰ KIẾN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2030
 Ban hành kèm theo Kế hoạch số: **42** /KH-UBND ngày **21** /5/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Tiến độ	Cơ sở pháp lý	Tạo mới giá trị gia tăng CN		
								2019-2020	2021-2025	2026-2030
DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP TIÊU BIỂU DỰ KIẾN VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẾN NĂM 2020								1.700	3.960	850
1	Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp	Thôn Vân Hội, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	49,5 MWp	1.139,6	60,2	Quý IV/2017-Quý II/2019	QĐCT: 4489/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	32	75	-
2	Nhà máy điện mặt trời và điện gió Fujiwara Bình Định	KKT Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	100 MW (GĐ1: 64MW; GĐ2: 36MW)	1.445,0	60,0	21 tháng (GĐ1); 12 tháng (GĐ2)	Giấy CNĐT 3284483822 ngày 30/5/2017	33	76	-
3	Nhà máy phong điện Phương Mai 3	Khu quy hoạch phong điện, Khu Kinh tế Nhơn Hội	21MW	1.139,6	123,0	Quý III/2018-Quý II/2019	Giấy CNĐT số 3543741471 cấp thay đổi ngày 07/5/2018	32	75	-
4	Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1	Xã Mỹ Thắng và Mỹ An, huyện Phù Mỹ	120MWp	3.037,9	138,2	Năm 2018 - T6/2019	Giấy CNĐT số 4173557426 ngày 01/10/2018	32	75	-
5	Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 2	Xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ	110MWp	2.253,2	126,6	Năm 2018 - T6/2019	Giấy CNĐT số 3312320808 ngày 01/10/2018	70	164	-
6	Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 3	Xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ	100MWp	2.048,4	115,4	Năm 2018 - T9/2019	Giấy CNĐT số 4324312582 ngày 01/10/2018	59	137	-
7	Nhà máy điện mặt trời Đầm Trà Ô	Đầm Trà Ô, thôn Châu Trúc, Xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	50MWp	1.440,0	60,6	Năm 2018 - 2020	QĐCT: 1749/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	-	55	20
8	Nhà máy sản xuất năng lượng điện từ năng lượng gió và mặt trời	KKT Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	60MW (điện gió 20 MW, điện mặt trời 40 MW)	1.723,1	100,0	Năm 2018-2019	Giấy CNĐT số 9846589940 do Ban Quản lý KKT cấp ngày 24/5/2018	21	35	-
9	Nhà máy Điện mặt trời QNY	Núi Phương Mai, KKT Nhơn Hội	40MWp	1.612,9	48,0	T3/2019-6/2020	QĐCT: 1322/QĐ-UBND ngày 17/4/2019	-	60	60
10	Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 4	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	18MW	621,0	99,0	Năm 2018 - 2020	Giấy CNĐT số 1718008446 cấp thay đổi ngày 05/11/2015	-	60	15
11	Thủy điện Ken Lút Hạ (Đăk Lok)	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thạnh	6MW	204,8	31,8	2012-T3/2019	Giấy CNĐT số 8002624725 cấp thay đổi ngày 14/3/2019	8	16	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Tiến độ	Cơ sở pháp lý	Tạo mới giá trị gia tăng CN		
								2019-2020	2021-2025	2026-2030
12	Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai F Pura Quy Nhơn	KKT Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	10.000 lít/h	133,0	7,0	9 tháng	QĐCT: 54/QĐ-UBND ngày 27/4/2018	13	63	-
13	Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội	KKT Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	100.000 m3/ngày đêm	2.280,0	25,2	Năm 2018-2025 (Giai đoạn 1: 2018-2020 CS 25.000 m3/ngày đêm; Giai đoạn 2: 2021-2025 nâng CS lên thành 50.000 m3/ngày đêm; Giai đoạn 3: từ 2025 trở đi nâng cao CS nhà máy thành 100.000 m3/ngày)	QĐCT: 135/QĐ-BQL ngày 05/6/2018	-	190	400
14	Nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao	KCN A – Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	125,6 tấn Sp/năm	300,0	1,5	18 tháng	QĐCT: 2115/QĐ-BQL ngày 21/10/2016	29	257	-
15	Nhà máy sản xuất Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng BITECHPHAR	KCN A – Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	2.726 tấn Sp/năm (GD1: 176 tấn; GD2: 2.550 tấn)	120,0	2,0	26 tháng	QĐCT: 2116/QĐ-BQL ngày 21/10/2016	11	103	-
16	Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học chiết xuất từ cá biển	KCN A – Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	3.500 tấn Sp/năm	150,0	2,0	15 tháng	QĐCT: 2208/QĐ-BQL ngày 01/11/2016; Điều chỉnh ngày 22/12/2017	15	127	-
17	Nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Betalactam	KCN A – Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	19 tấn dược phẩm /năm (GD1: 15 tháng; GD2: 12 tháng; GD3: 15 tháng)	255,0	1,5	42 tháng	QĐCT: 2353/QĐ-BQL ngày 21/11/2016	10	233	-
18	Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định GD 2	KKT Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	250.000 tấn SP/năm	1.600,0	9,4	2017-3/2019	QĐCT: 3989/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	570	665	-
19	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	15.000 tấn/tháng	135,0	6,9	26 tháng	Giấy CNĐT 7620340040 ngày 16/5/2016	13	115	-
20	Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối woodpellet	KCN Long Mỹ, TP Quy Nhơn	130.000 tấn Sp/năm	158,7	3,4	18 tháng	QĐCT: 1777/QĐ-BQL ngày 12/9/2016, Điều chỉnh ngày 07/12/2016	10	81	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Tiến độ	Cơ sở pháp lý	Tạo mới giá trị gia tăng CN		
								2019-2020	2021-2025	2026-2030
21	Nhà máy sản xuất gạch không nung, bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông	KCN A – Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	6,7 triệu SP/năm	100,0	2,9	15 tháng	QĐCT: 4837/QĐ-UBND ngày 26/12/2017	10	57	-
22	Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu	KV 7, P. BT Xuân, TP Quy Nhơn	20.000 SP/năm	160,0	6,6	2016-2019	Giấy CNĐT 7837263727 ngày 11/12/2017	19	76	-
23	Nhà máy Phân bón Nhật Nam	KV 7, P. BT Xuân, TP Quy Nhơn	50.000 tấn sp/năm	165,0	6,0	2017-2019	Giấy CNĐT 4245484735 ngày 07/5/2018	19	76	-
24	Nhà máy chế biến nông sản	Phú Sơn, Nhơn Hòa, An Nhơn	9.500 tấn sp/năm	150,0	3,9	Q1/2019-Q3/2019	Giấy CNĐT 8312157131 ngày 15/02/2019	19	76	-
25	Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản kết hợp Khu du lịch văn hóa Nhật Bản	Khu Phi thuế quan, KKT Nhơn Hội	2.000 taansp/năm	180,0	5,3	2018-Q2/2019	QĐCT: 3874/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	19	76	-
26	Mở rộng Nhà máy chế biến gỗ - XN Thăng Lợi	Phước Thành, Tuy Phước	500 cont. /năm	62,3	3,2	2018-Q1/2020	Giấy CNĐT 0530157116 ngày 20/02/2019	11	57	-
27	Mở rộng nhà máy Sữa Bình Định	85 Hoàng Văn Thụ, Quy Nhơn	Từ 180.000 lên 252.000 tấn sp/năm	81,2	1,6	2018-Q2/2020	QĐCT: 4217/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 QĐ: 1759/QĐ-BTNMT ngày 31/05/2018	-	466	310
28	Mở rộng nhà máy Bia Quy Nhơn	KCN Phú Tài, Quy Nhơn			1,0			-	50	45
29	Nhà máy May Ngọc Sơn	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	1,9 triệu sp/năm	43,0	1,8	2019	QĐCT: 737/QĐ-UBND ngày 11/3/2019	5	24	-
30	Nhà máy CB gỗ, sản xuất nhiên liệu sinh học rắn	Lô A2, CCN Hoài Tân, Hoài Nhơn	108.000 tấn viên nén; 36.000 m3 gỗ	179,5	8,0	2018-2019	QĐCT: 4386/QĐ-UBND - 14/12/2018	29	114	-
31	Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản	Khu A5-B8, CCN Tây Xuân, Tây Sơn		134,6	6,7	2018-2019 2019-2020	QĐCT: 4388/QĐ-UBND - 14/12/2018	15	61	-
32	Nhà máy sản xuất gạch không nung	CCN thị trấn Vân Canh	50 triệu viên QTC/năm		2,9		VB: 2152/UBND-KT 25/4/2019	10	38	-
33	Tạo điều kiện các dự án công nghiệp khác vào hoạt động (có quy mô vốn đầu tư dưới 50 tỷ đồng)							337	80	-
34	Tiếp tục thu hút các dự án vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh							250	50	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Công suất	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (ha)	Tiến độ	Cơ sở pháp lý	Tạo mới giá trị gia tăng CN		
								2019-2020	2021-2025	2026-2030
THU HÚT CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP TIÊU BIỂU DỰ KIẾN VÀO HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021-2025								0	1.640	4.500
35	Nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Non - Betalactam	KCN A – Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	80 tấn được phẩm /năm (Bắt đầu XD vào Quý I/2021)	360,0	3,0	20 tháng (kể từ Quý I/2021)	QĐCT: 2354/QĐ-BQL ngày 21/11/2016	-	250	300
36	Thu hút các dự án vào KCN Becamex Bình Định			5.000,0	1000,0	2021-2025		-	400	1.400
37	Thu hút các dự án vào các KCN: Hòa Hội, Nhơn Hòa 2, Long Mỹ 2 và Bình Nghi...					2021-2025		-	400	1.100
38	Thu hút các dự án vào KCN trong Khu kinh tế Nhơn Hội					2021-2025		-	340	1.000
39	Tiếp tục thu hút các dự án vào các CCN trên địa bàn tỉnh					2021-2025		-	250	700
THU HÚT CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP TIÊU BIỂU DỰ KIẾN VÀO HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2026-2030								0	0	7.450
40	Tiếp tục thu hút các dự án vào các KCN trên địa bàn tỉnh					2026-2030		-	-	6.450
41	Tiếp tục thu hút các dự án vào các CCN trên địa bàn tỉnh					2026-2030		-	-	1.000
Tổng cộng:								1.700	5.600	12.800